



chǎo gǔ

炒股

Verb · (coll.) to speculate in stocks

Example Sentences

tā měi tiān huā shí jiān yán jiū chǎo gǔ
他每天花时间研究炒股。

He spends time studying stock trading every day.

tīng shuō tā yīn wèi chǎo gǔ chà diǎn qīng jiā dǎng chǎn xiàn zài zhèng nǔ lì huán zhài ne
听说他因为炒股差点倾家荡产，现在正努力还债呢。

I heard he almost lost everything due to stock trading and is now working hard to pay off debts.

Trace each character, then write the word on your own.

炒	炒	炒	炒	炒	炒	炒	炒	炒	炒	炒
股	股	股	股	股	股	股	股	股	股	股